ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ BỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH
ĐIỂM THI CÁC MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (VÒNG 2), KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN HUYỆN TRÀ BỒNG NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 26/TB-HĐTD ngày 02/11/2023 của Hội đồng tuyển dụng)

STT	SBD	Họ và tên thí sinh		Ngày, tháng, năm sinh		Mã ngành dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
		Họ và tên lót	Tên	Nam	Nữ						
I	**MẦM NON: 38 chỉ tiêu**										
1	TB.011	Hồ Thị	Lý		15/01/1992	00MN	dân tộc thiểu số	87,00	5,00	92,00	
2	TB.009	Phạm Đào Ngọc	Linh		13/07/1990	00MN		84,75		84,75	
3	TB.019	Phạm Thị	Thương		10/05/1993	00MN		84,25		84,25	
4	TB.003	Hồ Thị	Cứu		15/01/1994	00MN	Dân tộc thiểu số, con bệnh binh	78,00	5,00	83,00	
5	TB.006	Nguyễn Thị	Hiền		21/12/1994	00MN		81,00		81,00	
6	TB.016	Hồ Thị	Nhăn		08/09/2000	00MN	dân tộc thiểu số	74.50	5.00	79,50	
7	TB.002	Lê Thị	Chi		12/12/1996	00MN		78,63		78,63	
8	TB.008	Hồ Thị	Liễu		20/05/1996	00MN	Dân tộc thiểu số, con bệnh binh	72,25	5,00	77,25	
9	TB.021	Huỳnh Thị Hồng	Vĩ		28/09/1993	00MN		77,13		77,13	
10	TB.005	Bùi Thị Lệ	Hà		18/08/1994	00MN		77,00		77,00	
11	TB.017	Trương Thị Yến	Nhi		10/04/1994	00MN		75.75		75,75	
12	TB.022	Dương Thị Ngọc	Yến		02/04/1990	00MN		74,75		74,75	
13	TB.014	Trần Thị	My		29/05/1997	00MN		74,00		74,00	
14	TB.007	Hồ Thị	Hoanh		10/02/1992	00MN		72,50		72,50	
15	TB.020	Hồ Thị Thái	Trang		10/10/1992	00MN	Dân tộc thiểu số	66,00	5,00	71,00	
16	TB.010	Lộ Thị Thùy	Linh		30/12/1993	00MN		68,25		68,25	
17	TB.004	Hồ Thị	Dé		30/04/1993	00MN	Dân tộc thiểu số, con bệnh binh	62,25	5,00	67,25	
18	TB.015	Phạm Thị Bích	Ngọc		18/01/1996	00MN		67.25		67,25	
19	TB.012	Hồ Thị	Lý		01/10/1985	00MN	Dân tộc thiểu số, con bệnh binh	58,50	5,00	63,50	
20	TB.013	Nguyễn Thị Thái	Mi		24/08/1989	00MN		59,75		59,75	
21	TB.001	Hồ Thị	Bình		05/09/1986	00MN	dân tộc thiểu số	51,38	5,00	56,38	
22	TB.018	Nguyễn Thị Thu	Sang		25/02/1992	00MN		54,25		54,25	
	TỔNG CỘNG: 22										
II	**TIỂU HỌC: 55 chỉ tiêu**										
	Tiểu học cơ bản: 47 chỉ tiêu										
1	TB.027	Hồ Thị	Sang		03/11/1993	01TH	Dân tộc thiểu số	82,75	5,00	87,75	

STT	SBD	Họ và tên thí sinh		Ngày, tháng, năm sinh		Mã ngành dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
		Họ và tên lót	Tên	Nam	Nữ						
2	TB.024	Phùng Thị Mỹ	Hạnh		19/11/1992	01TH		83,27		83,27	
3	TB.023	Trần Thị	Bảy		22/9/1995	01TH		81,00		81,00	
4	TB.028	Mai Văn	Tồn		15/09/2000	01TH		80,50		80,50	
5	TB.025	Nguyễn Thị	Hoanh		29/10/1997	01TH		78,50		78,50	
6	TB.026	Nguyễn Thị	My		16/06/1995	01TH		78,25		78,25	
7	TB.029	Nguyễn Thị	Vân		25/04/1988	01TH	Con người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	71,50	5,00	76,50	
	TỔNG CỘNG: 7										
	Anh văn: 01 chỉ tiêu										
1	TB.030	Nguyễn Thị Hữu	Oanh		05/05/1999	01TA		80,50		80,50	
	TỔNG CỘNG: 1										
	Tin học: 02 chỉ tiêu										
1	TB.031	Lê Quang	Tĩnh	06/04/1994		01TI		79,50		79,50	
	TỔNG CỘNG: 1										
III	**TRUNG HỌC CƠ SỞ: 28 chỉ tiêu**										
	Toán: 04 chỉ tiêu										
1	TB.047	Ngô Trọng	Quyền	21/06/1990		02TO		85,00		85,00	
2	TB.042	Nguyễn Đình	Hưng	12/10/1997		02TO		79,00		79,00	
3	TB.039	Phạm Nữ Tường	Giang		26/07/1996	02TO		76,00		76,00	
4	TB.045	Lê Thị	Nhân		05/07/1992	02TO		66,25		66,25	
5	TB.044	Trần Thị	Mỹ		10/02/1999	02TO		62,50		62,50	
6	TB.040	Nguyễn Thị	Hằng		20/07/1993	02TO		60,75		60,75	
7	TB.048	Lê Thị Ngọc	Thụy		17/12/2000	02TO		60,50		60,50	
8	TB.046	Đoàn Thị Thùy	Oanh		25/11/1995	02TO		59,63		59,63	
9	TB.043	Võ Đức	Huy	06/06/1993		02TO	Con thương binh	52,00	5,00	57,00	
10	TB.036	Trần	Công	26/08/1998		02TO		51,50		51,50	
11	TB.035	Vũ Thị Hoàng	Anh		13/06/1998	02TO		50,00		50,00	
12	TB.038	Hứa Đình	Duy	10/07/1993		02TO	Sĩ quan dự bị	41,00		41,00	
13	TB.041	Nguyễn Thái	Hoàng	05/06/1993		02TO		38,00		38,00	
14	TB.037	Phan Ngọc	Đức	15/8/1997		02TO	Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự	15,00		15,00	
	TỔNG CỘNG: 14										
	Vật lý: 03 chỉ tiêu										
1	TB.064	Bùi Văn	Sang	10/09/1995		02LY	Con thương binh	69,50	5,00	74,50	
2	TB.050	Phan Thị Minh	Cảnh		07/10/1997	02LY		68,00		68,00	
3	TB.066	Nguyễn Nhật	Trinh		08/08/1995	02LY		67,00		67,00	
4	TB.056	Nguyễn Hữu	Huy	09/09/1997		02LY		64,50		64,50	
5	TB.062	Nguyễn Thị Kim	Oanh		16/02/1996	02LY		64,00		64,00	
6	TB.063	Nguyễn Hồng	Phong	29/10/1992		02LY		62,50		62,50	
7	TB.055	Phạm Ngọc	Hậu	06/04/1997		02LY		61,50		61,50	
8	TB.068	Nguyễn Tường	Vy		26/09/1998	02LY		61,00		61,00	
9	TB.049	Hồ Hoàng	Anh	19/05/1997		02LY	Sĩ quan dự bị	50,50	5,00	55,50	
10	TB.051	Huỳnh Thị Thu	Diệu		01/04/1997	02LY		50,50		50,50	
11	TB.053	Nguyễn Thị Mai	Hằng		22/01/1993	02LY		50,25		50,25	
12	TB.060	Lê Thị	Mến		10/04/1998	02LY		49,50		49,50	
13	TB.059	Lê Phúc	Linh	20/07/1996		02LY		48,50		48,50	
14	TB.052	Đoàn Cao	Điệu	15/01/1997		02LY		44,00		44,00	
15	TB.061	Nguyễn Thị Diễm	Ngọc		20/11/1997	02LY		44,00		44,00	
16	TB.058	Nguyễn Tây	Lâm	27/04/1998		02LY		32,00		32,00	

STT	SBD	Họ và tên thí sinh		Ngày, tháng, năm sinh		Mã ngành dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
		Họ và tên lót	Tên	Nam	Nữ						
17	TB.065	Phạm Thị Thùy	Trang		09/09/1997	02LY		26,50		26,50	
18	TB.054	Hồ Thị Kim	Hào		01/05/1995	02LY		24,25		24,25	
19	TB.067	Nguyễn	Tùng	01/04/1998		02LY		19,00		19,00	
	TỔNG CỘNG: 19										
	Sinh học: 03 chỉ tiêu										
1	TB.073	Nguyễn Thanh	Tuyến		26/03/1997	02SI		85,00		85,00	
2	TB.072	Phan Thị Bích	Triều		15/10/1998	02SI		79,00		79,00	
3	TB.069	Phạm Thị	Đào		30/07/1996	02SI		72,00		72,00	
4	TB.071	Đỗ Thị Hồng	Nở		10/11/1999	02SI		62,00		62,00	
5	TB.070	Nguyễn Thị Ly	Dương		01/01/1993	02SI		60,00		60,00	
	TỔNG CỘNG: 5										
	Lịch sử: 02 chỉ tiêu										
1	TB.075	Nguyễn Thị Trà	Mi		21/07/1997	02SU		63,00		63,00	
2	TB.074	Phan Thị	Đào		14/04/1996	02SU		57,50		57,50	
3	TB.078	Phan Thị Ngân	Quỳnh		27/05/1996	02SU		53,00		53,00	
4	TB.077	Nguyễn Văn	Nhỏ	04/04/1995		02SU	Dân tộc thiểu số	41,00		41,00	
5	TB.076	Bì Thị Linh	Nhi		03/12/1995	02SU		36,75		36,75	
	TỔNG CỘNG: 5										
	Anh văn: 01 chỉ tiêu										
1	TB.079	Nguyễn Thị Thúy	Hằng		01/02/1995	02TA		77,00		77,00	
2	TB.080	Đinh Thị Thế	Mỹ		25/01/1997	02TA		54,75		54,75	
	TỔNG CỘNG: 2										
	Thể dục: 01 chỉ tiêu										
1	TB.083	Hồ Minh	Tài	20/10/1994		02TD	Dân tộc thiểu số	76,00	5,00	81,00	
2	TB.081	Huỳnh Tấn	Cảng	15/07/1989		02TD		72,50		72,50	
3	TB.082	Lê Thị	Nghĩa		28/12/1991	02TD		68,00		68,00	
4	TB.084	Trương Quang	Thông	13/05/1992		02TD		46,25		46,25	
	TỔNG CỘNG: 4										
	Tin học: 03 chỉ tiêu										
1	TB.032	Kỳ Anh	Khoa	18/08/1992		02TI		71,50		71,50	
2	TB.033	Phan Chi	Tùng	02/12/1988		02TI		53,00		53,00	
	TỔNG CỘNG: 2										
	Tổng phụ trách Đội: 06 chỉ tiêu										
1	TB.034	Nguyễn Cao	Vũ	08/08/1994		02PTD		81,00		81,00	
	Tổng cộng: 1										